

BẢNG TIN KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG - ĐỢT 3

1. Nhiệm vụ: Giám sát và đánh giá chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Hồ Đại Lải phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp năm 2023

2. Ngày quan trắc: Ngày 14/03/2023

Ngày cung cấp thông tin: 15/03/2023

3. Tình trạng hoạt động của các công trình tưới

- Tại thời điểm lấy mẫu, tình trạng hoạt động của các công trình tưới như sau: Cống lấy nước đầu kênh chính 1 mở; cống lấy nước đầu kênh chính 2 đóng,

4. Tổng số vị trí quan trắc: 16 vị trí (danh sách như bảng 1)

5. Đơn vị thực hiện: Viện Kỹ thuật tài nguyên nước – Trường Đại học Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Lê Văn Chín – Chủ nhiệm nhiệm vụ

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi và các đơn vị quản lý, khai thác CTTL trong vùng,

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG - ĐỢT 3

Căn cứ theo QCVN 08:2015/BTNMT và kết quả tính chỉ số WQI theo QQD 1460 QĐ-TCMT, đánh giá chất lượng nước tại các vị trí quan trắc như sau:

- 1) Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào;**
- 2) Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Flamingo A trên hồ Đại Lải,,,**
- 3) Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Hồ Đồng Câu; Hồ Thanh Cao; Flamingo A (điểm xả thải); Sân Golf 1; Sân Golf 2; Khu du lịch Nhật Hằng; Đảo Ngọc; Nhà nghỉ Lão thành cách mạng; Trung tâm sáng tác; Khu du lịch 3C; kênh chính 1; kênh chính 2;**
- 4) Các vị trí đạt giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: **không có**
- 5) Các vị trí không đạt giá trị trên: **Không có**

Bảng 1. Kết quả quan trắc hiện trường chất lượng nước đợt 3

| Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc hiện trường | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------------------|--------------------------|---|--|---------------|--------------|------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | |
| <i>QCVN 08:2015/ A1</i> | | | | 6-8,5 | - | ≥ 6 | |
| <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | | | 6-8,5 | - | ≥ 5 | |
| <i>QCVN 08:2015/ B1</i> | | | | 5,5-9, | - | ≥ 4 | |
| <i>QCVN 08:2015/ B2</i> | | | | 5,5-9 | - | ≥ 2 | |
| ĐL01 | Hồ Đồng Cầu | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Đồng Cầu, trước cổng tưới | Mực nước thấp, được đục, ven hồ có rác thải | 6,96 | 28,9 | 4,96 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL02 | Hồ Thanh Cao | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Thanh Cao, trước cổng tưới | Mực nước trung bình, ven hồ có rác thải | 6,84 | 28,2 | 4,93 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL03 | Flamingo 1 (trên hồ) | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Đại Lải, phcej vụ tưới và cấp nước thô cho trạm nước cấp khu du lịch Flamingo khu A, | Mực nước trung bình, trên hồ không có rác thải | 6,74 | 28,6 | 5,03 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới và cấp nước sinh hoạt thô |
| ĐL04 | Flamingo 2 (sau bể xả) | Đánh giá nhanh chất lượng nước sau trạm xử lý nước thải của khu A vào hồ | Nước trong, không có mùi | 6,64 | 11,5 | 4,95 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL05 | Sân Golf 1 (hồ điều hòa) | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ điều hòa, tại cổng 2 trước khi xả nước vào hồ Đại Lải | Mực nước trung bình, trên hồ không có rác thải | 6,93 | 23,4 | 4,73 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL06 | Sân Golf 2 (sau bể xả) | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Đại Lải, sau khu xử lý nước thải sinh hoạt, tại cổng 1 trước khi xả nước vào hồ | Mực nước trung bình, trên hồ không có rác thải | 7,06 | 24,1 | 4,93 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL07 | Khu du lịch Nhật Hằng | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ điều hòa tại cổng xả trước khi vào | Lượng khách du lịch ít, xung quanh hồ có rác | 7,28 | 28,5 | 5,73 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc hiện trường | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|--|--|--|------|--------------|-----------|--------------------------------|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | |
| | | hồ | thải | | | | |
| ĐL08 | Đảo Ngọc | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Đại Lải tại khu du lịch Đảo Ngọc | Lượng khách du lịch ít, nước trong, trên hồ có rác thải | 6,84 | 25,7 | 4,74 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL09 | Nhà nghỉ Lão thành cách mạng | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Đại Lải, điểm nước ra khi vào hồ | Lượng khách du lịch ít, nước trong, ven hồ có nhiều rác thải | 7,19 | 30 | 5,89 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL10 | Trung tâm sáng tác | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Đại Lải, gần điểm lấy nước thô vào nhà máy, | Mức nước trung bình, ven hồ có rác thải | 7,21 | 28,1 | 5,97 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL11 | Khu du lịch 3C | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Đại Lải, trong khu du lịch 3C | Lượng khách du lịch ít, nước đục, ven hồ có nhiều rác thải | 6,94 | 32,8 | 5,71 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL12 | Đầu kênh chính 1 | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh N1, sau công số 1 từ hồ Đại Lải | Mức nước thấp, nhiều rác thải trên kênh | 6,98 | 23,3 | 4,73 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL13 | Cuối kênh chính 1 | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh N1, đoạn cuối kênh chính 1 | Mức nước thấp, nhiều rác thải trên kênh | 7,01 | 35,5 | 5,01 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL14 | Đầu kênh chính 2 | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh N2, sau công số 2 từ hồ Đại Lải | Mức nước thấp, nhiều rác thải trên kênh | 7,47 | 31,8 | 4,94 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL15 | Cuối kênh chính 2 | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh N2, đoạn cuối kênh chính 2 | Mức nước thấp, nhiều rác thải trên kênh | 7,16 | 25 | 4,72 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |
| ĐL16 | Khu nghỉ dưỡng lamingo, điểm trên hồ Đại Lải | Đánh giá nhanh chất lượng nước tại hồ Đại Lải gần khu nghỉ dưỡng Flamingo | Nước trong, khoogn có rác thải trên hồ | 7,04 | 21,5 | 5,15 | Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới |

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2;

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2;

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2;

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp,